

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 5 – 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,  
TỈNH NINH THUẬN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đường Nguyễn Thanh Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Huỳnh Sinh

2. Bà Nguyễn Thị Minh Trâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Trần Thanh Thu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1973 (có mặt)

*Địa chỉ:* Khu phố X, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

*Bị đơn:* Ông Trần Thanh M, sinh năm 1972 (vắng mặt)

*Địa chỉ:* Số 17/38<sup>c</sup> đường T, Khu phố Y, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:* Bà và ông Trần Thanh M tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006. Vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/02/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà riêng của bà ở khu phố X, phường M, thành phố P. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M không tin tưởng bà trong vấn đề tiền bạc, luôn nghĩ rằng bà giấu tiền làm của riêng không chịu chăm lo cho

gia đình. Khi bà sinh bé Trần Thanh H được 13 tháng tuổi thì vợ chồng cãi nhau, ông M bỏ đi; sau khi ông M bỏ đi thì bà mới phát hiện mình đang mang thai bé Trần Thanh H1. Khi bà sinh bé H1 được 15 tháng tuổi thì ông M quay về năn nỉ vợ chồng được đoàn tụ. Bà nghĩ các con còn quá nhỏ nên bà đã đồng ý cho ông M cơ hội quay về nhà. Vợ chồng tiếp tục chung sống đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn cũng chỉ vì vấn đề tiền bạc. Từ năm 2012 đến nay, ông M bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống tại địa chỉ số 17/38<sup>c</sup> đường T, Khu phố Y, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và cũng không liên lạc với nhau. Ông M cũng không hỏi han, quan tâm đến các con. Đến năm 2020, ông M có gọi điện hẹn con gái đến cho 3.500.000 đồng. Ông M cũng không yêu cầu vợ chồng đoàn tụ. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông M, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh M.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh H, sinh ngày 07/7/2007 và Trần Thanh H1, sinh ngày 20/12/2008, hiện các con đang sống cùng bà. Ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có.

Bị đơn ông Trần Thanh M đã được Tòa án Thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ qua người thân (mẹ ruột của ông M) theo đúng quy định pháp luật để ông M thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng ông M từ chối tham gia tố tụng, nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai ghi nhận ý kiến của ông M đối với yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:* Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông M vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Thanh M.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đương sự trình bày ý kiến và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Thanh M và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Hội đồng xét xử xác định

quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Trần Thanh M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy báo lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông M vẫn vắng mặt không có lý do; Điều này chứng tỏ ông M đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Trần Thanh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 26/02/2007, đây là hôn nhân hợp pháp.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Do có mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, từ năm 2012 đến nay vợ chồng ông M bà B không còn chung sống với nhau, ông M đã bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống tại số nhà 17/38<sup>c</sup> đường T, Khu phố Y, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Vợ chồng không còn liên lạc với nhau, mạnh ai nấy sống, không gặp gỡ và không ai đặt vấn đề đoàn tụ. Tình trạng mâu thuẫn của ông M bà B phù hợp với lời trình bày của mẹ ruột ông M là bà Nguyễn Thị M và Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân có xác nhận của Ban chấp hành Hội liên hiệp phụ nữ phường M do nguyên đơn cung cấp.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông M không tham gia tố tụng, không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của bà B; điều này chứng tỏ ông M có thái độ bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy hôn nhân giữa bà B và ông M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh H, sinh ngày 07/7/2007 và Trần Thanh H1, sinh ngày 20/12/2008. Bà B có yêu cầu trực tiếp nuôi các con. Xét thấy, cháu H và cháu H1 từ trước đến nay đều sống với bà B và các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Bà B có nghề nghiệp, có thu nhập và chỗ ở ổn định để nuôi con nên Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thanh H và cháu Trần Thanh H1 cho bà Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Thanh M không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị B được ly hôn với ông Trần Thanh M.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Thanh H, sinh ngày 07/7/2007 và Trần Thanh H1, sinh ngày 20/12/2008. Ông Trần Thanh M không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con do bà Trần Thị B không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Trần Thị B đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0023248 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Bà Trần Thị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

### **Nơi nhận:**

- Đường sự;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Đ
- (Giấy CNKH số 09, quyển số 1, ngày 26/02/2007);
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đường Nguyễn Thanh Thảo**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Huỳnh Sinh**

**Nguyễn Thị Minh Trâm**

**Đường Nguyễn Thanh Thảo**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Lê Huỳnh Sinh  
Trần Văn Bình**



Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...” Bà Diễm và ông Phong tuy sống chung nhưng không ai quan tâm đến ai, ông Phong không tham gia tổ tụng tại Tòa án, điều này thể hiện sự bỏ mặc không hàn gắn hạnh phúc gia đình. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xét thấy